Chi tiết mã HS 8708.40.19

Mã HS	8708.40.19
Mô tả hàng hóa	Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05 / - Hộp số và bộ phận của chúng: / - - Hộp số, chưa lắp hoàn chỉnh: / - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 07:50:24
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/87084019/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17454
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17454
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q17454
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-ID, PH)	0% (trừ ID, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	1,2	1,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	1,2	1,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	5,5	5,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VIFTA	7	7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0/1,8; M: 0/2,7	0/1,8; M: 0/2,7	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E16768
ATIGA	2022	2022	0	AT!E16697
ATIGA	2023	2023	0	AT!F16697
ATIGA	2024	2024	0	AT!G16697
ATIGA	2025	2025	0	AT!H16697
ATIGA	2026	2026	0	AT!I16697
ATIGA	2027	2027	0	AT!J16697
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E16753
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	3	AJ!F16753
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	3	AJ!G16753

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	3	AJ!H16753
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	3	AJ!I16753
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	3	AJ!J16753
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	VJ!E16754
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	3	VJ!F16754
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	3	VJ!G16754
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	3	VJ!H16754
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	3	VJ!I16754
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	3	VJ!J16754
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AK!F16755
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H16714
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F16711
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G16711
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H16711
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I16711
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J16711
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K16711
VKFTA	2022	2022	10	VK!E16753
VKFTA	2023	2023	10	VK!F16753
VKFTA	2024	2024	10	VK!G16753
VKFTA	2025	2025	10	VK!H16753
VKFTA	2026	2026	10	VK!I16753
VKFTA	2027	2027	10	VK!J16753
VCFTA	2022	2022	3	VC!D16819
VCFTA	2023	2023	3	VC!E16819
VCFTA	2024	2024	0	VC!F16819

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G16819
VCFTA	2026	2026	0	VC!H16819
VCFTA	2027	2027	0	VC!I16819
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D16795
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E16795
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F16795
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G16795
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H16795
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I16795
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D16790
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E16790
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F16790
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G16790
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H16790
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I16790
EVFTA	2022	2022	6,2	EV-NK!D16810
EVFTA	2023	2023	5	EV-NK!E16810
EVFTA	2024	2024	3,7	EV-NK!F16810
EVFTA	2025	2025	2,5	EV-NK!G16810
EVFTA	2026	2026	1,2	EV-NK!H16810
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I16810
UKVFTA	2022	2022	6,2	UKV!D16809
UKVFTA	2023	2023	5	UKV!E16809
UKVFTA	2024	2024	3,7	UKV!F16809
UKVFTA	2025	2025	2,5	UKV!G16809
UKVFTA	2026	2026	1,2	UKV!H16809

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I16809
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)		CPTPP!16823
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)		CPTPP!16823
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)		CPTPP!16823
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)		CPTPP!16823
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)		CPTPP!16823
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)		CPTPP!16823
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)		CPTPP!16823
RCEP A	2022	2022	9	RCEPT-A!D16780
RCEP A	2023	2023	8	RCEPT-A!E16780
RCEP A	2024	2024	7	RCEPT-A!F16780
RCEP A	2025	2025	6	RCEPT-A!G16780
RCEP A	2026	2026	5	RCEPT-A!H16780
RCEP A	2027	2027	4	RCEPT-A!I16780
RCEP B	2022	2022	9	B!D16780
RCEP B	2023	2023	8	B!E16780
RCEP B	2024	2024	7	B!F16780
RCEP B	2025	2025	6	B!G16780
RCEP B	2026	2026	5	B!H16780
RCEP B	2027	2027	4	B!I16780
RCEP C	2022	2022	9	C!D16778
RCEP C	2023	2023	8	C!E16778
RCEP C	2024	2024	7	C!F16778
RCEP C	2025	2025	6	C!G16778
RCEP C	2026	2026	5	C!H16778
RCEP C	2027	2027	4	C!I16778

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	9,1	D!D16777
RCEP D	2023	2023	8,2	D!E16777
RCEP D	2024	2024	7,3	D!F16777
RCEP D	2025	2025	6,4	D!G16777
RCEP D	2026	2026	5,5	D!H16777
RCEP D	2027	2027	4,5	D!I16777
RCEP E	2022	2022	9	E!D16781
RCEP E	2023	2023	8	E!E16781
RCEP E	2024	2024	7	E!F16781
RCEP E	2025	2025	6	E!G16781
RCEP E	2026	2026	5	E!H16781
RCEP E	2027	2027	4	E!I16781
RCEP F	2022	2022	9	F!D16780
RCEP F	2023	2023	8	F!E16780
RCEP F	2024	2024	7	F!F16780
RCEP F	2025	2025	6	F!G16780
RCEP F	2026	2026	5	F!H16780
RCEP F	2027	2027	4	F!I16780
VIFTA	2024	2024	9	VI!F15731
VIFTA	2025	2025	8	VI!G15731
VIFTA	2026	2026	7	VI!H15731
VIFTA	2027	2027	6	VI!I15731

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VKFTA 10%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (10%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 10%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8708.40 có 11 dòng thuế; dòng 8708.40.19 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8708.40.11 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03; 8708.40.13 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05; 8708.40.14 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01; 8708.40.25 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01; 8708.40.26 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03; 8708.40.27 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8708.40.19 có mã Chương 98 tương ứng 9849.34.43 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - - - Loại khác	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8708.40.19. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 8708.40.19 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17454), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.